CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập Đoàn Sao Mai

Ngày 15/01/2024	10,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.8%	**19.2%**	**-6.7%**

DT thuần
Q4/23
2,789
tỷ VNĐ
QoQ: ▼86.0| -3.0%
YoY: ▼395| -12.4%

LN thuần
Q4/23
28.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼56.1| -66.3%
YoY: ▼36.8| -56.3%

LN sau thuế
Q4/23
16.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼49.9| -75.2%
YoY: ▼49.2| -74.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
8.9%
YoY: +/-▼ 2.3%

ROE
2023
2.7%
YoY: +/-▼ 5.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,534
Số lượng CPLH (CP)	336,526,752
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,872,595
Sở hữu nước ngoài	5.7%
Beta	1.49
EPS	625
P/E	16.6

DT thuần
2023
11,968
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,781| -13.0%

LN thuần
2023
323
tỷ VNĐ
YoY: ▼722| -69.1%

LN sau thuế
2023
274
tỷ VNĐ
YoY: ▼689| -71.5%

Cơ cấu sở hữu

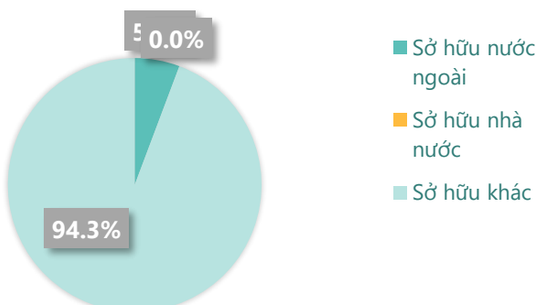

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

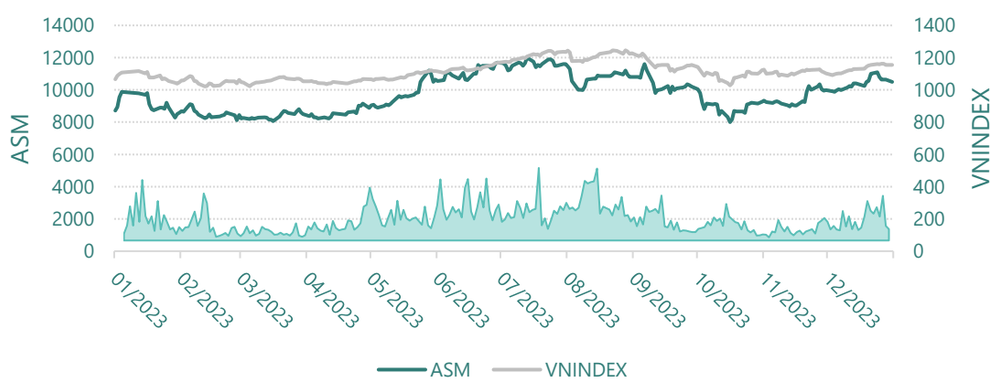

Cơ cấu cổ đông

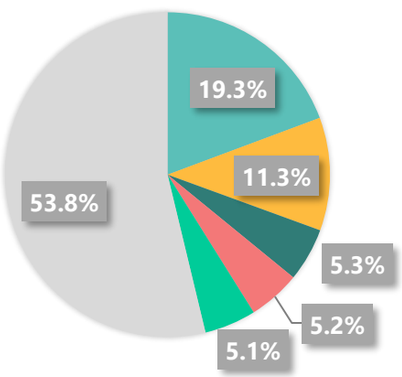

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

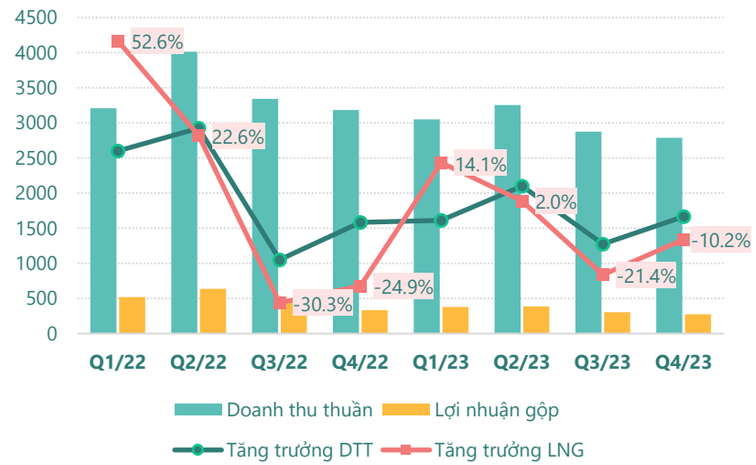

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

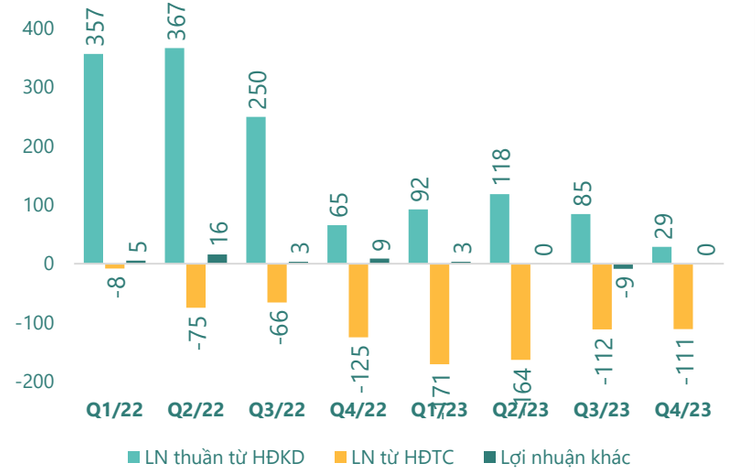

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

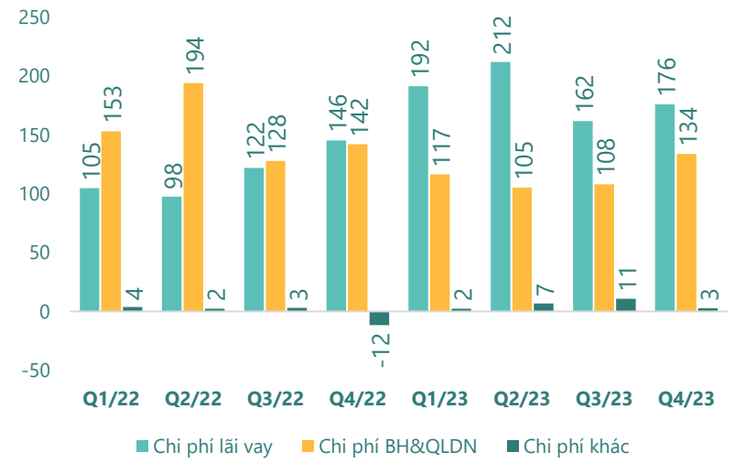

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

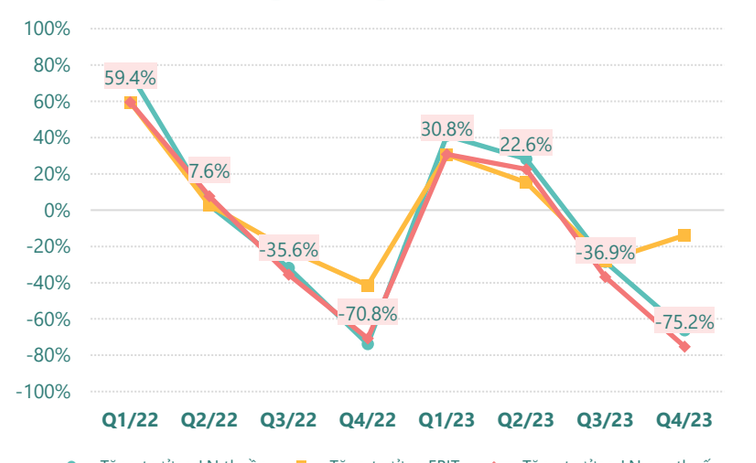

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

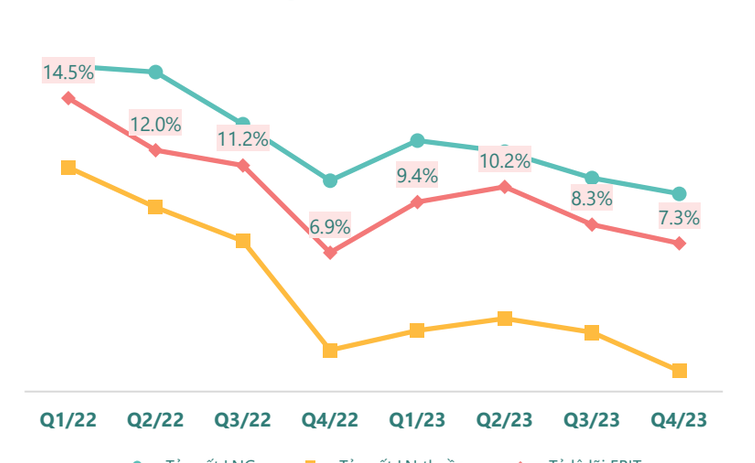

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

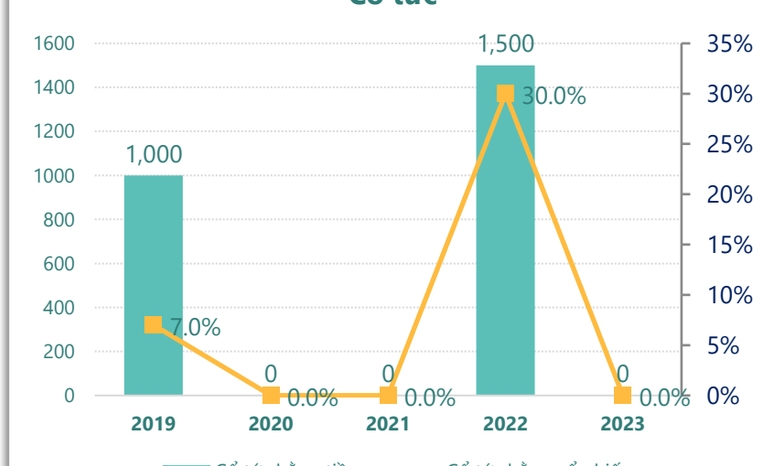

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

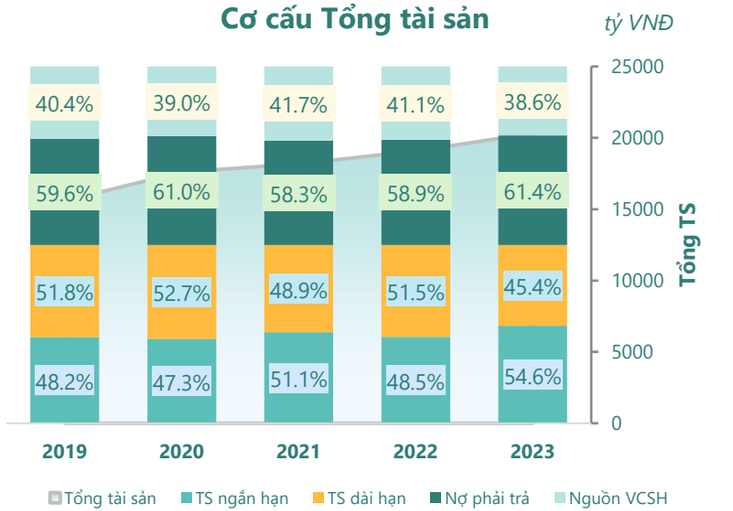

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

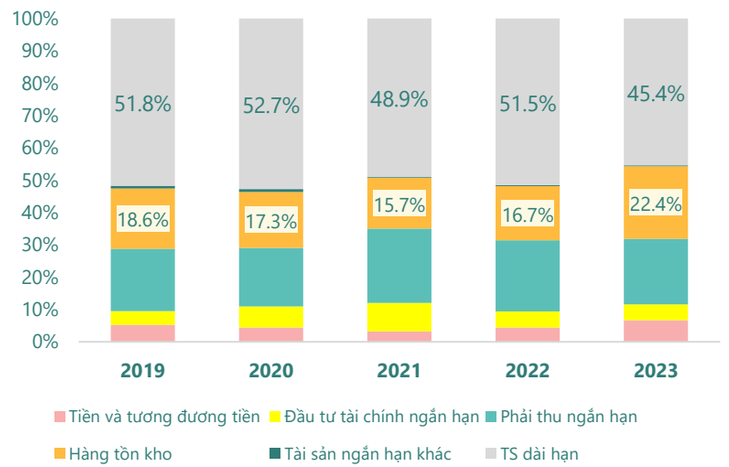

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

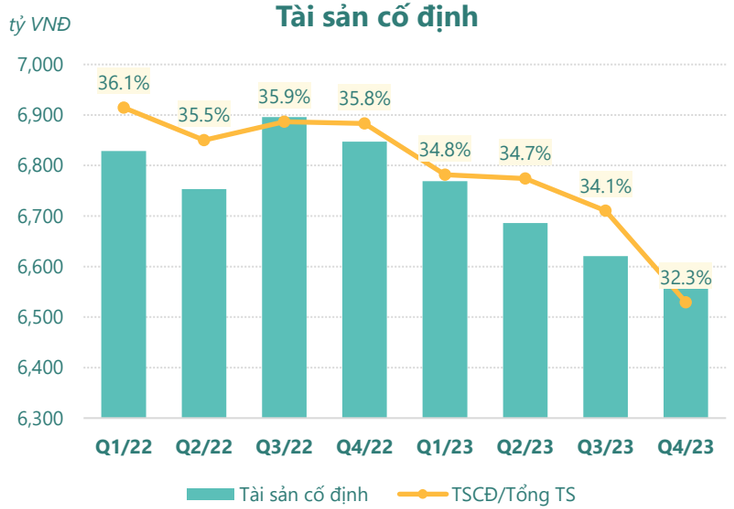

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

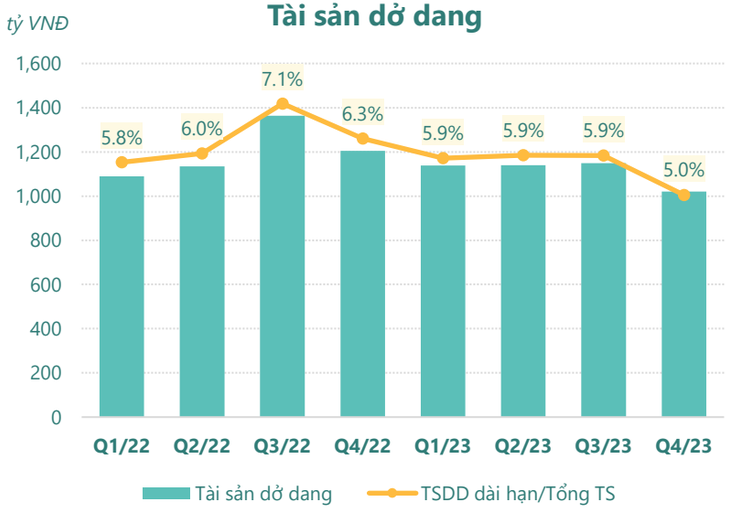

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

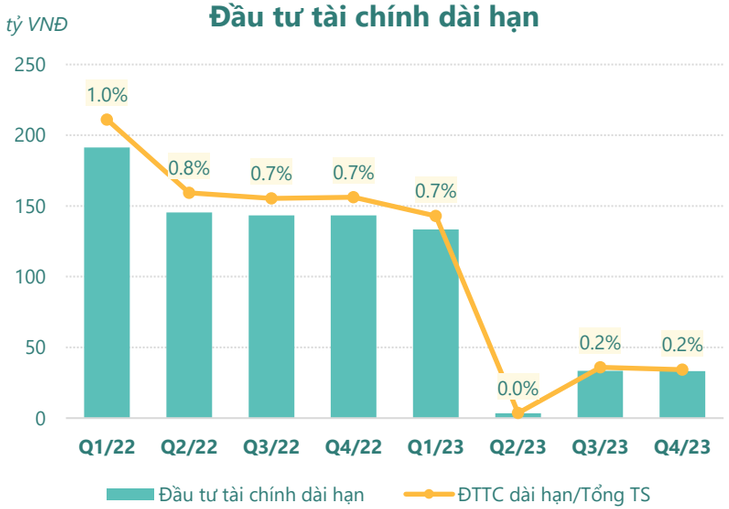

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

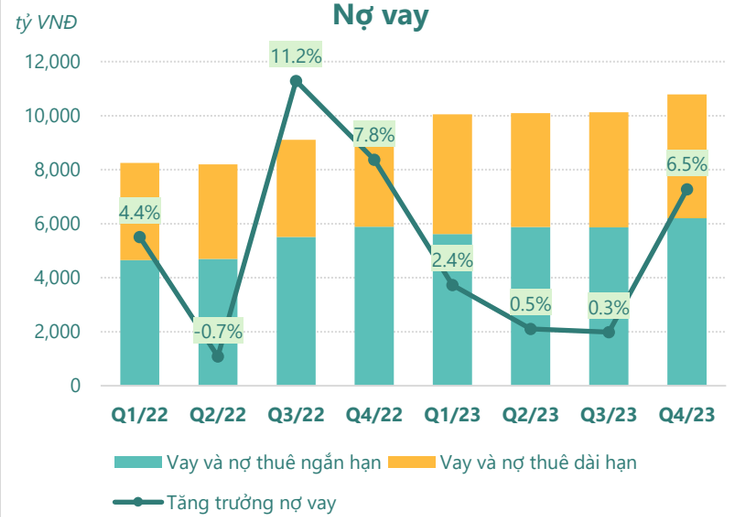

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

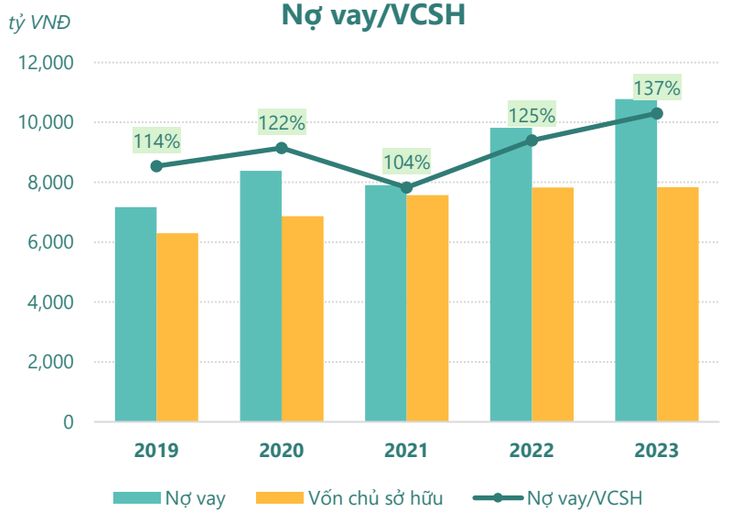

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

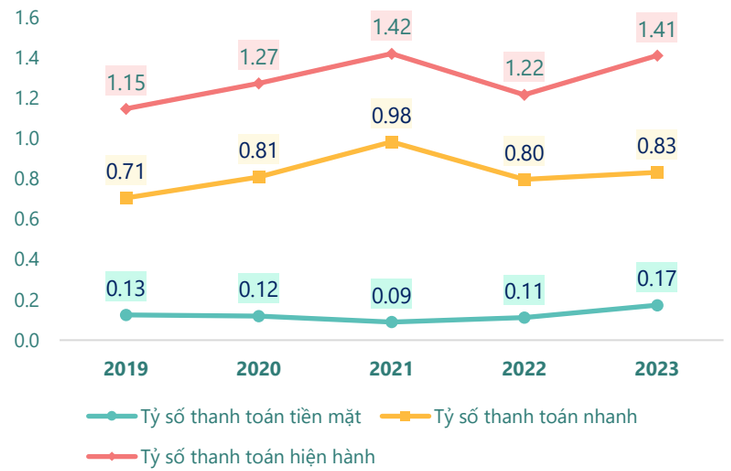

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

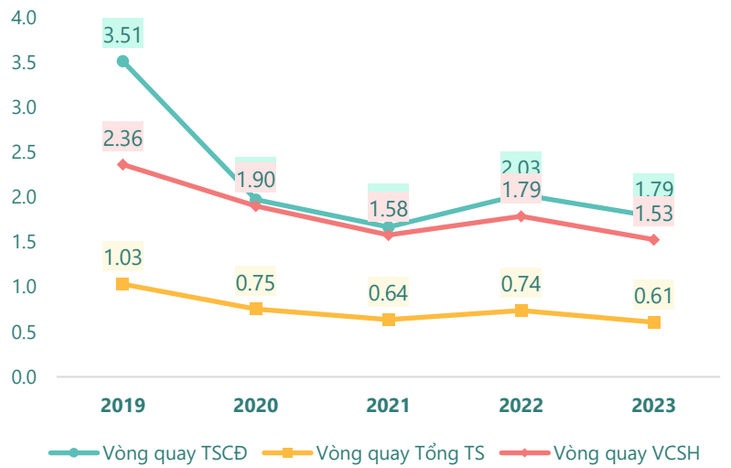

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

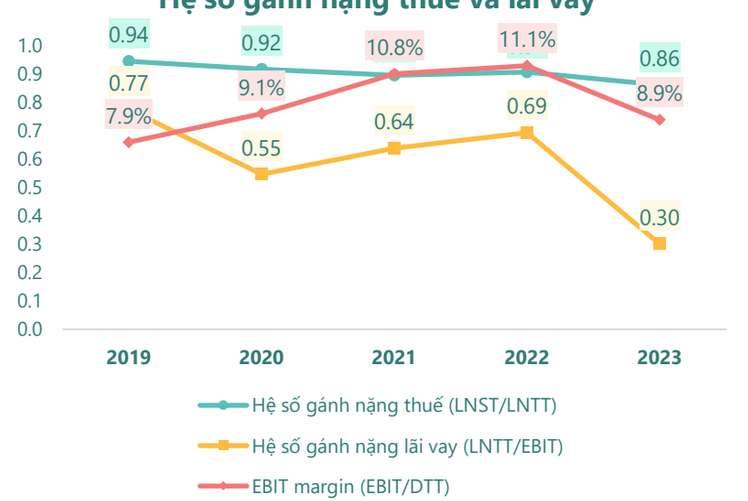

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

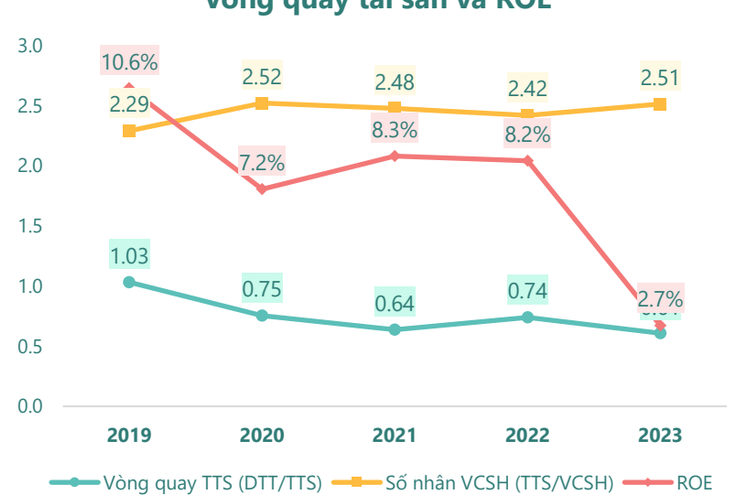

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

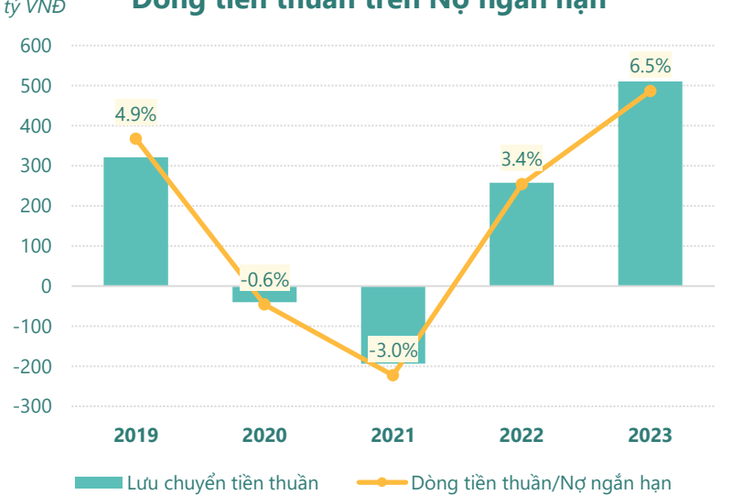

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,789**	**3,184**	**-12.4%**	**11,968**	**13,749**	**-13.0%**
Giá vốn hàng bán	2,515	2,851	-11.8%	10,623	11,803	-10.0%
Lợi nhuận gộp	274	333	-17.8%	1,345	1,946	-30.9%
Doanh thu HĐTC	91.9	55.9	64.4%	234	281	-16.8%
Chi phí TC	203	181	12.2%	791	565	40.2%
Chi phí lãi vay	176	146	20.7%	742	470	57.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	47.0	59.5	-21.0%	165	371	-55.6%
Chi phí QLDN	**86.9**	**82.8**	**4.9%**	**300**	**246**	**21.6%**
LN thuần từ HĐKD	28.5	65.3	-56.3%	323	1,045	-69.1%
Lợi nhuận khác	**0.11**	**8.60**	**-98.8%**	**-5.01**	**16.9**	**-130%**
LN trước thuế	28.7	73.9	-61.2%	318	1,062	-70.0%
Lợi nhuận sau thuế	**16.5**	**65.7**	**-74.9%**	**274**	**963**	**-71.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.6**	**43.8**	**-64.4%**	**210**	**628**	**-66.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-239	-107	31.6	-183	128	-311
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-566	93.2	-316	-292	377	245
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,112	-155	49.5	187	29.2	565
Tiền đầu kỳ	680	988	848	613	325	859
Lưu chuyển tiền thuần	**307**	**-169**	**-235**	**-288**	**534**	**499**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	-1.36	0	0.09	0.28	6.36
Tiền cuối kỳ	988	817	613	325	859	1,365

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**20,315**	**19,086**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	11,098	9,249	20.0%
Tiền và tương đương tiền	1,365	848	61.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	982	951	3.2%
Phải thu ngắn hạn	4,132	4,202	-1.7%
Hàng tồn kho	4,556	3,189	42.9%
Tài sản ngắn hạn khác	62.8	58.6	7.1%
Tài sản dài hạn	**9,217**	**9,838**	**-6.3%**
Phải thu dài hạn	35.4	53.8	-34.2%
Tài sản cố định	6,560	6,846	-4.2%
Bất động sản đầu tư	498	514	-3.1%
Tài sản dở dang	1,021	1,144	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	143	-76.8%
Tài sản dài hạn khác	**662**	**662**	**0.1%**
Lợi thế thương mại	407	475	-14.4%
Nợ phải trả	12,466	11,247	10.8%
Nợ ngắn hạn	**7,868**	**7,598**	**3.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,202	6,190	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	521	642	-18.8%
Nợ dài hạn	4,598	3,649	26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,580	3,630	26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,849**	**7,840**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**7,838**	**7,830**	**0.1%**
Vốn điều lệ	3,365	3,365	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**10.3**	**10.3**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)